

Bản tin

Thị trường

Sắn và Tinh bột sắn Việt Nam

(Tuần 24/10/2019 - 30/10/2019)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN TÍCH VÀ
DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM**

Trụ sở: Số 41B, Tổ 35, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

VPGD: Phòng 2606, Tòa nhà 101 Láng Hạ, Đống Đa, TP.Hà Nội

Website: www.agromonitor.vn | viettraders.com

Email: sales@agromonitor.vn | Skype: agromonitor

Hotline 1: **0943-411-411** Lúa gạo, Mía đường, Cà phê, Hồ tiêu

Hotline 2: **0936-288-112** Phân bón, Tôm, Cá tra, Cao su

Hotline 3: **0982-425-489** TACN, Chăn nuôi, Sắn, Ngô, Hạt điều

NHỮNG DIỄN BIẾN QUAN TRỌNG (TUẦN TỪ NGÀY 24/10 – 30/10/2019)

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

1. Sản lát

- Xuất khẩu sản lát gần như đóng băng khi chỉ có hơn 1.700 tấn sản lát được đăng ký xuất khẩu trong 23 ngày đầu tháng 10.
- Sản lát vụ mới từ Lào được chào về kho Quy Nhơn với giá 4.100 đồng/kg nhưng chưa đơn vị nào mua.
- Tính đến cuối tháng 10/2019, lượng tồn kho sản lát cả nước còn khoảng 70.000 tấn.

2. Sản củ tươi

- Giá mì nguyên liệu tại Tây Nguyên và Tây Ninh đồng loạt giảm mạnh do đầu ra xuất khẩu ảm đạm.
- Trong khi đó, tại Sơn La và Thanh Hóa, giá sản củ tươi bán về nhà máy vẫn giữ ổn định so với tuần trước, lượng về ít, chỉ đủ chạy 1 ca/ngày.

3. Tinh bột sắn

- Giá tinh bột sắn nội địa ổn định quanh mức 8.800-9.400 đồng tùy phẩm cấp hàng.
- **Xuất khẩu biên mậu:** giao dịch vẫn trong trạng thái ảm đạm, giá giảm tiếp 30 tệ/tấn tại Lạng Sơn trong khi Móng Cái, giá vẫn giữ ổn định so với tuần trước.
- **Xuất khẩu đường biển:** giá xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam giảm 10 USD/tấn còn từ 390-400 USD/tấn cho hàng tàu.

THỊ TRƯỜNG THÁI LAN

- Hiệp hội sắn Thái Lan giữ nguyên giá chào xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 455 USD/tấn FOB nhưng mức giá thực tế chỉ từ 400-405 USD/tấn FOB.
- Thái Lan triển khai chương trình trợ giá sắn cho người nông dân ở mức 2,5 baht/kg (sắn củ tươi).

THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

- Nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong tháng 9/2019 chỉ đạt 50 nghìn tấn, giảm rất mạnh so với tháng trước lần cùng kỳ năm trước và ghi nhận mức nhập khẩu theo tháng thấp nhất từ trước đến nay.

GIÁ CÀ**Giá sản lát nội địa và xuất khẩu**

Tại cửa khẩu Xa Mát và Chàng Riệp (Tây Ninh), mì lát vụ mới từ Campuchia bắt đầu về lại rai 1-2 xe/ngày, tuy nhiên do thời tiết tại Cam vẫn có mưa nên mì đưa về chất lượng kém, độ ẩm cao từ 18-19% và phải phơi lại trước khi bán về nhà máy cám cá, theo đó các kho mua vào rất hạn chế. Giá mì lát giao dịch tại cửa khẩu dao động từ 4.600-4.700 đồng/kg.

Tại Quy Nhơn, hiện nay giá mì Lào (hàng vụ mới) đang được chào về kho Quy Nhơn với giá 4.100 đồng/kg, tuy nhiên trong bối cảnh tiêu thụ sản lát tại thị trường nội địa lẫn xuất khẩu đều rất trầm lắng như hiện nay thì chưa đơn vị nào có ý định mua vào mì vụ mới. Trước đó, theo tin AgroMonitor cập nhật: Dự kiến ngày 27/10 có 1 tàu sản sẽ vào lấy hàng tại cảng Quy Nhơn với khối lượng 7.700 tấn xuất đi Trung Quốc, tuy nhiên đến ngày 30/10 tàu vẫn chưa vào cảng làm hàng. Hiện nay có 01 đơn vị khác đang chuẩn bị hàng (sản lát xay) cho đơn xuất khẩu đi Hàn Quốc cũng phải tạm ngưng do ảnh hưởng của cơn bão số 5 được dự báo sẽ đổ bộ vào khu vực Nam Trung Bộ từ chiều ngày 30/10.

Tại Sơn La, sản lát vụ mới bắt đầu có đưa ra thị trường, tuy nhiên chất lượng khá kém, độ ẩm cao do hàng mới phơi được 2 nắng. Theo đó, chủ yếu để bán đi Trung Quốc để sản xuất cồn, chưa đơn vị nào dám mua trữ. Hiện giá sản lát vụ mới đang được giao dịch ở nhiều mức khác nhau, từ 3.300-3.900 đồng/kg tùy chất lượng hàng. Theo tin từ thương nhân, hiện nay hàng cám đưa về nhà máy thức ăn chăn nuôi tại khu vực Hưng Yên/Hải Dương với giá 5.000 đồng/kg, tuy nhiên nhu cầu tiêu thụ chậm, cộng thêm hàng đầu vụ chất lượng chưa ổn định nên các kho cũng chưa có ý định mua vào trữ.

Đối với giá xuất khẩu, hiện Trung Quốc chỉ đồng ý mua cao nhất 240 USD/tấn CNF cho hàng đi cảng phía Nam Trung Quốc, tương đương giá FOB khoảng 227 USD/tấn.

Tính đến cuối tháng 10/2019, tổng lượng tồn kho sản lát cả nước còn khoảng 70.000 tấn (hàng chưa ký hợp đồng), trong đó Quy Nhơn còn khoảng 40.000 tấn, 20.000 tấn tại Hoa Lư (Bình Phước) và tại khu vực cửa khẩu Xa Mát (Tây Ninh) còn khoảng 10.000 tấn.

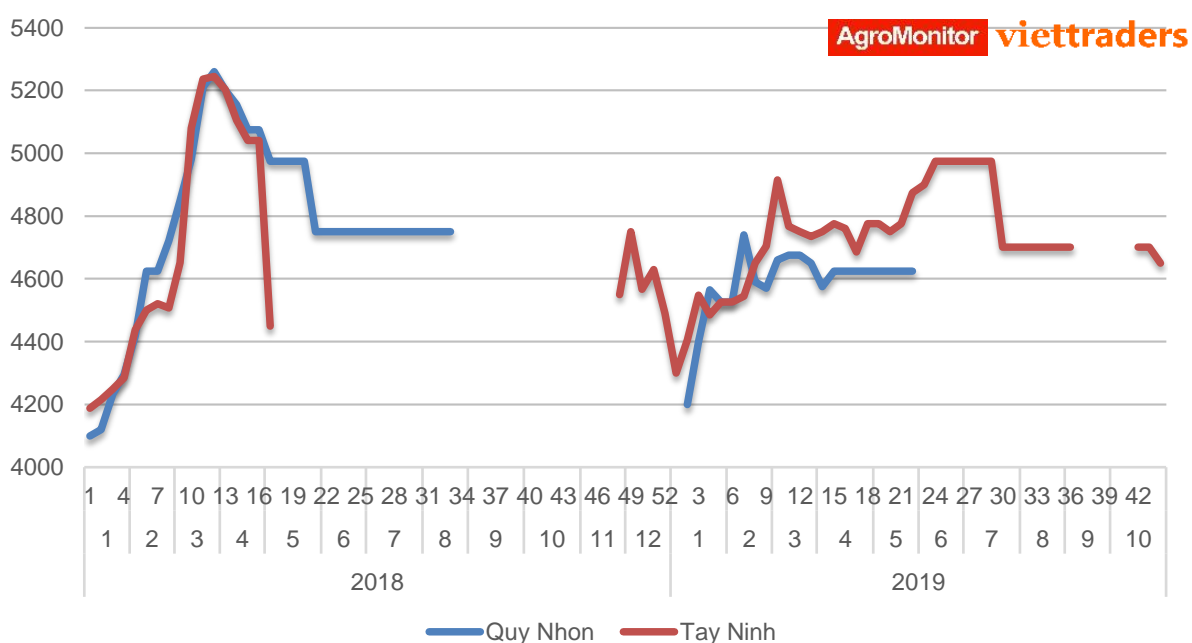
Giá sản lát thu mua nội địa tại Việt Nam (VND/kg)

Tác nhân thu mua	Tuần này	Tăng/giảm so với tuần trước
Nghệ An – mì Lào (độ ẩm trên 15%)	-	-
Sơn La – mì đi nhà máy cám nội địa (độ ẩm dưới 15% - giá kho bán ra)	-	0
Sơn La – mì đi nhà máy cám nội địa (độ ẩm dưới 15% - giá về nhà máy Hưng Yên)	5.000	-
Quy Nhơn – mì xô cồn (độ ẩm trên 16%) – giá bán ra	5.350-5.400	50
Quy Nhơn – mì cám (độ ẩm dưới 15% - giá mua vào)	-	0
Tây Ninh – mì vỏ - hàng vụ mới – giá mua vào	4.600-4.700	-100
Tây Ninh – mì vỏ – giá bán ra	5.100-5.250	0
Tây Ninh – mì cục – giá bán ra	5.400-5.600	0
Bình Phước – mì xô cồn (giá bán ra)	5.200	0
Bình Phước – mì cám (độ ẩm dưới 15% - giá kho bán ra)	5.400	

Cửa khẩu Lạng Sơn, Hà Giang – mì cám đi Trung Quốc (độ ẩm 15-16%)	-	0
Cửa khẩu Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai – mì còn đi Trung Quốc (độ ẩm 19-20%)	-	0

Nguồn: Mạng lưới AgroMonitor

Diễn biến giá sản lát khô nội địa tại Quy Nhơn và Tây Ninh trong năm 2018-2019 (đồng/kg)-hàng xô thường



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Giá sản lát xuất khẩu Việt Nam (USD/tấn, FOB)

Tác nhân thu mua	Tuần này	Tuần trước
Quy Nhơn/Sài Gòn - FOB	240-245	240-245

Nguồn: Mạng lưới AgroMonitor

Giá sản nguyên liệu và tinh bột sắn

Tại Tây Ninh, kể từ cuối tuần trước, nhà máy đồng loạt giảm giá mua mì nguyên liệu xuống còn quanh mức 2.500-2.550 đồng/kg tại khu vực Tân Châu/Tân Biên và cao nhất 2.600 đồng/kg tại nhà máy Châu Thành do đầu ra xuất khẩu ảm đạm. Hiện nay, lượng tồn kho tinh bột sắn của các nhà máy còn nhiều nên hầu hết chỉ chạy cầm chừng hoặc một số đã tạm ngưng hoạt động, chờ thêm diễn biến mới của thị trường. Tại cửa khẩu Chàng Riệc, lượng mì củ từ Campuchia đưa về chỉ đạt tầm 50-60 xe/ngày, tương đương trên dưới 2.000 tấn/ngày. Giá mua tại cửa khẩu

được điều chỉnh tăng mạnh, lên mức 350-410 Riel/kg, tương đương giá quy đổi sang VND từ 1.960-2.300 đồng/kg tùy loại. Tại cửa khẩu Xa Mát, lượng mì Cam đưa về cũng giảm chỉ còn khoảng 30 xe/ngày với giá giao dịch tại cửa khẩu phổ biến từ 380-410 Riel/kg. Hiện nay, do phía Cam vẫn có mưa, cộng thêm mì được đưa về chủ yếu bị nhiễm bệnh khảm lá khá nặng nên trữ độ bột cao nhất chỉ 27%. Như vậy, giá quy đổi sang mì 30 trữ độ bột cũng lên tới 2.550 đồng/kg (giá mua tại cửa khẩu). Với mức giá này thì hầu hết là nhà máy lên mua trực tiếp chứ các thương lái rất khó làm do giá được đẩy lên cao, trong khi giá mua tại nhà máy vẫn giữ ổn định.

Tại Phú Yên, kể từ cuối tuần trước, các nhà máy đồng loạt điều chỉnh giảm mạnh giá mua mì củ do nguồn cung mì đưa về dồi dào hơn, trong khi đầu ra xuất khẩu không thuận lợi. Theo đó, nhà máy mì Sông Hình giảm giá mua nguyên liệu từ mức 2.350 đồng/kg trong tuần trước, xuống còn 2.150-2.200 đồng/kg vào đầu tuần này, tương tự nhà máy mì Đồng Xuân cũng giảm về mức 2.250-2.300 đồng/kg (tùy đại lý), tức giảm 150-200 đồng/kg so với tuần trước.

Tại Đắk Lắk, trong 3 ngày từ 25-28/10, nhà máy liên tục điều chỉnh giảm giá mua mì củ, xuống mức 2.200 đồng/kg, tuy nhiên sang đến giữa tuần này, giá mua mì củ được điều chỉnh tăng nhẹ trở lại, lên mức 2.230-2.300 đồng/kg do giá mì củ giảm mạnh trong những ngày qua khiến lượng mì về ít hơn.

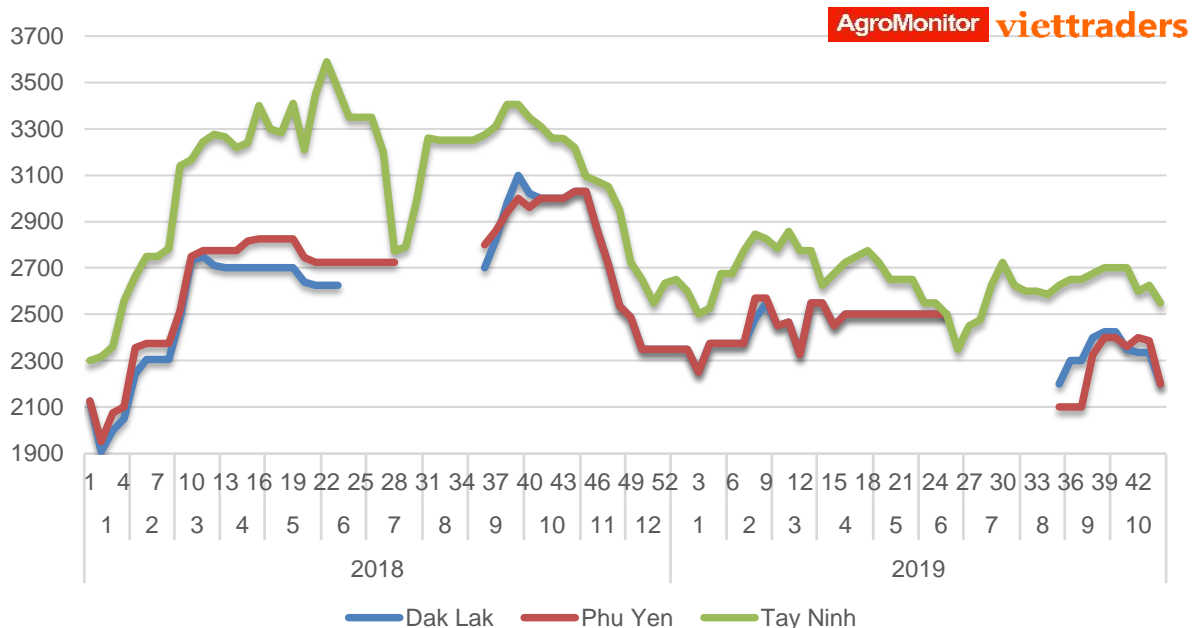
Tại Gia Lai, nhà máy mì An Khê giảm mạnh giá mua mì nguyên liệu xuống còn 2.000 đồng/kg, tương đương giá thu mua tại đại lý giảm chỉ còn 1.500-1.550 đồng/kg. Trong khi đó, nhà máy chế biến tinh bột sắn Mang Yang vẫn đang tạm dừng sản xuất để giải quyết sự cố cháy kho bã sắn xảy ra vào rạng sáng ngày 27/10.

Tại Sơn La, tuần này các nhà máy vẫn giữ giá mua vào ở mức 1.750 đồng/kg (giá mua xô với mì 24-25% trở lên). Tổng lượng sắn củ tươi đưa về 2 nhà máy đạt tầm 1.000 tấn/ngày, tức khoảng 500 tấn/nhà máy/ngày nên chỉ đủ chạy 1 ca. Năm nay, năng suất sắn của Sơn La được nhận định giảm mạnh so với năm trước do thời tiết không thuận lợi, nắng hạn kéo dài trong những tháng đầu năm, cây sắn thiếu nước nên phát triển chậm và ít củ, củ nhỏ. Hiện nay, đối với sắn vụ mới, trữ độ bột cao nhất chỉ đạt 26-27%, trong khi đó phổ biến chỉ từ 20-23%. Mì 2 năm, trữ độ bột đạt từ 27-30%, tuy nhiên còn rất ít và dự kiến sẽ thu hoạch xong trong khoảng 10 ngày nữa.

Tại Thanh Hóa, giá mua vào của các nhà máy vẫn giữ ổn định từ 1.600-1.650 đồng/kg. Thời tiết có mưa nên lượng mì đưa về đạt thấp, chỉ tầm 300-400 tấn/nhà máy/ngày và trữ độ bột cao nhất chỉ 26%.

Theo tin từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Quốc gia, từ chiều ngày 30/10, bão số 5 (tên quốc tế là bão Matmo) dự kiến sẽ đổ bộ vào các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Khánh Hòa gây mưa lớn và gió giật mạnh tại các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong 2 ngày 30 và 31/10. Theo đó, nguồn cung mì củ tươi đưa về các nhà máy tại khu vực này sẽ bị gián đoạn trong vài ngày tới.

Giá mì tươi tại Đắk Lắk, Phú Yên và Tây Ninh (đồng/kg)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Giá sản củ tươi tại một số địa phương cho sản vụ mới năm 2019 (VND/kg, mì 30 độ bột)

Vùng	Tuần này	Tăng/giảm so với tuần trước	Ghi chú
Tây Ninh – mì nội địa – Dương Minh Châu/ Tân Châu/Tân Biên	2.500-2.550	-65	Nhà máy đồng loạt giảm giá nguyên liệu xuống mức 2.500-2.600 đồng/kg do đầu ra xuất khẩu tinh bột sản khó khăn.
Tây Ninh – mì nội địa – khu vực Châu Thành	2.600	-80	Nhiều nhà máy phải tạm ngưng sản xuất do lượng tồn kho tinh bột lớn
Tây Ninh – mì Cam	2.500-2.550	-50	
Đắc Lắc (trừ lùi 50 đồng/độ bột thấp hơn)	2.200-2.300	-85	Trong 3 ngày từ 25-28/10, nhà máy liên tục điều chỉnh giảm giá mua mì củ, xuống mức 2.200 đồng/kg, tuy nhiên ngay sau đó giá tăng trở lại về mức 2.230-2.300 đồng/kg do lượng mì củ về nhà máy giảm mạnh
Kon Tum (mì xô 27 độ)	1.950-2.050	0	Nhà máy vẫn chạy cầm chừng do đầu ra yếu
Phú Yên (trừ lùi 70 đồng/độ bột thấp hơn)	2.150-2.250	-185	Tính đến giữa tuần này, giá mì nguyên liệu giảm chỉ còn 2.150 đồng/kg tại nhà máy sông Hinh và 2.250 đồng/kg tại nhà máy

			Đồng Xuân (không còn tiền hỗ trợ cho đại lý)
Gia Lai (trừ lùi 80-100 đồng/độ bột thấp hơn)	1.950-2.000	-185	Nhà máy mì An Khê giảm mạnh giá mua mì nguyên liệu còn quanh mức 2.000 đồng/kg, trong khi nhà máy tinh bột tại huyện Mang Yang đang phải tạm ngưng sản xuất để xử lý sự cố cháy kho bã sắn xảy ra vào rạng sáng ngày 27/10
Sơn La (giá mua xô mì từ 24 độ bột trở lên)	1.750	0	Giá mua ổn định ở mức 1.750 đồng/kg. Lượng mì đưa về đạt trên 1.000 tấn/ngày (gồm cả mì 2 năm và mì vụ mới)
Thanh Hóa (giá mua xô)	1.600-1.650	0	Giá mua vào của các nhà máy vẫn giữ ổn định từ 1.600-1.650 đồng/kg. Lượng mì về đạt 300-400 tấn/nhà máy/ngày
Nghệ An (mì Lào)	2.200	0	
Yên Bái (giá mua xô mì từ 24 độ bột trở lên)	-	-	Nhà máy Yên Bái dự kiến cuối tháng 10 mới chạy lại do mì củ vẫn còn non, tỷ lệ thu hồi thấp

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Giá tinh bột thành phẩm tại nhà máy (VND/kg)

Vùng	Tuần này	Tuần trước
Tây Ninh	8.800-9.400	8.800-9.400
Tây Nguyên	9.000-9.400	9.000-9.400
Miền Bắc	-	-
Cảng Sài Gòn – hàng giao lọt lòng tàu đi miền Bắc	9.000-9.600	9.000-9.600
Cảng Quy Nhơn – hàng giao lọt lòng tàu đi miền Bắc	9.200-9.600	9.200-9.600

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Xuất khẩu tinh bột sắn

Tuần này, xuất khẩu tinh bột sắn qua kênh biên mậu vẫn tiếp tục trầm lắng.

Tại Móng Cái, nước sông Ka Long vẫn ở mức thấp và dự kiến ngày 01/11 mới lên lại mức bình thường, cộng thêm lượng tinh bột sắn còn tồn tại Móng Cái rất ít, chỉ 1-2 sà lan đang bốc nốt hàng, trong khi đó hàng mới chưa có đưa ra nên các giao dịch xuất khẩu tinh bột sắn tại Móng Cái vẫn trong trạng thái ngưng trệ đến hết tuần này.

Tại cửa khẩu Na Hình (Lạng Sơn), lượng tinh bột sắn giao sang Trung Quốc chỉ đạt tầm 500-600 tấn/ngày. Giá xuất khẩu tinh bột sắn giảm 20-30 tệ/tấn so với tuần trước, còn quanh mức 2.850-3.000 tệ/tấn tùy phẩm cấp hàng. Theo tin từ thương nhân, kể từ ngày 15/10 đến nay, tiền hàng vẫn chưa thể chuyển về tài khoản của phía Việt Nam gây khó khăn cho các đơn vị xuất khẩu.

Đối với xuất khẩu chính ngạch, giá xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam được điều chỉnh giảm 10 USD/tấn, xuống còn quanh mức 390-400 USD/tấn FOB do đầu ra gặp khó khăn.

Chào giá tinh bột sắn xuất khẩu của Việt Nam

Hình thức	Tuần này	Tuần trước
Theo đường biển (FOB Hồ Chí Minh- USD/tấn)	390-400	400-410
Theo đường biên mậu (DAF Móng Cái/Lạng Sơn - tệ/tấn)	2.800-3.150	2.800-3.150

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Giá sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan

Theo báo giá được cập nhật mới nhất ngày 29/10/2019, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan vẫn giữ nguyên giá chào xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 455 USD/tấn FOB, đồng thời giá tinh bột nội địa là 13,3 baht/kg. Tuy nhiên theo tin từ thương nhân, giá xuất thực tế của Thái Lan hiện nay giảm chỉ còn quanh mức 400-405 USD/tấn FOB.

Trong khi đó, tuần này Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan điều chỉnh giảm giá chào xuất khẩu sắn lát 5 USD/tấn, xuống còn 225-230 USD/tấn FOB, đồng thời giá sắn lát tại thị trường nội địa cũng giảm 0,35-0,4 baht/kg, còn từ 5,95-6,30 baht/kg.

Tin từ Thái Lan, trong cuộc họp diễn ra vào ngày 27/10 vừa qua, Bộ Thương Mại Thái Lan đã thông qua Dự thảo cho chương trình hỗ trợ giá sắn với tổng ngân sách là 9,4 tỷ baht và dự kiến sẽ có khoảng 500.000 nông dân được hưởng lợi từ chương trình này. Theo đó, mức giá hỗ trợ sẽ là 2,5 baht/kg (sắn củ tươi). Dự án sẽ bắt đầu được triển khai từ tháng 10/2019 đến tháng 9/2020 và sẽ bắt đầu thanh toán từ ngày 01/12 tới đây. 7 tỉnh trồng sắn lớn nhất của Thái Lan gồm: tỉnh Nakhon Ratchasima, Kamphaeng Phet, Chaiyaphum, Kanchanaburi, Ubon Ratchathani, Nakhon Sawan và Sa Kaeo với sản lượng sắn củ tươi chiếm trên 50% tổng sản lượng của cả nước. Sắn, gạo, cao su, cọ và ngô là năm sản phẩm nông nghiệp được Thái Lan đưa vào chương trình hỗ trợ giá nhằm đảm bảo thu nhập cho người nông dân. Trước đó, chính phủ Thái Lan đã tiến hành chương trình trợ giá với 3 loại cây trồng gồm cọ, lúa và cao su.

Bảng giá nội địa và xuất khẩu của Thái Lan

	Đơn vị	Tuần này	Tuần trước	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước
Sắn củ tươi (25%)	Bath/kg	2.15-2.45	2.10-2.40	2.10-2.40	2.80-3.00
Sắn lát nội địa	Bath/kg	5.95-6.30	6.35-6.65	6.50-6.65	6.75-7.00
Tinh bột sắn nội địa	Bath/kg	13.0-13.2	13.0-13.2	13.0-13.2	15.40-15.50
Tinh bột sắn xuất FOB	USD/tấn	450-455	450-455	450-455	505-510

Sắn lát xuất FOB	USD/tấn	225-230	230-235	230-235	230-235
------------------	---------	---------	---------	---------	---------

Nguồn: Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan

Giá cồn và sắn tại thị trường Trung Quốc

Giá sắn lát Việt Nam và Thái Lan về thị trường Trung Quốc

	Đơn vị	Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
Thái Lan	USD/tấn FOB	220-230	223-230	225-230
Việt Nam	USD/tấn FOB	-	-	-
Cảng Rizhao	RMB/tấn (bao gồm VAT và phí)	1830-1850	1830-1850	1860-1880
Cảng Zhenjiang	RMB/tấn (bao gồm VAT và phí)	1830-1850	1830-1850	1860-1880
Cảng Lianyungang	RMB/tấn (bao gồm VAT và phí)	-	-	1860-1880

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Giá cồn nội địa tại Trung Quốc (tệ/tấn):

Giá cồn từ ngô tại Trung Quốc tăng từ 25-50 tệ/tấn tại Sơn Đông và Hà Nam, trong khi giữ ổn định ở hầu hết các tỉnh khác. Công suất hoạt động của các nhà máy tăng tại các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc nhưng giảm tại các tỉnh miền Trung do chính sách kiểm soát ô nhiễm môi trường. Nhu cầu tiêu thụ cồn thực phẩm tại Trung Quốc tốt hơn khi thời tiết trở nên lạnh hơn.

Giá cồn từ sắn có xu hướng giữ ổn định so với tuần trước. Trong khi đó, giá cồn từ mật rỉ đường tại tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây được điều chỉnh tăng mạnh từ 50-100 tệ/tấn do nguồn cung cồn trên thị trường giao ngay đạt thấp. Ngoài ra, mùa ép mía đường tại khu vực phía Bắc của tỉnh Quảng Tây bị trễ hơn do mưa lớn kéo dài, chất lượng mía chưa đạt.

Chủng loại/vùng	Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
Ethanol từ ngô (Cát Lâm) (common)	4800-4900	4800-4900	5100-5150
Ethanol từ ngô (Sơn Đông) (good)	5400-5550	5350-5550	-
Ethanol từ sắn (Bắc Giang Tô)	5350	5350	5400
Ethanol từ sắn (Quảng Tây)	-	5500	-
Ethanol từ mật rỉ (Quảng Tây)	5500-5550	5400-5500	5600-5700

Ethanol từ mật rỉ (Vân Nam)	5400-5550	5400-5550	-
-----------------------------	-----------	-----------	---

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Giá ngô tại Trung Quốc:

Giá ngô tại Trung Quốc có diễn biến trái chiều trong tuần qua. Tại một số vùng, dù thời tiết rất thuận lợi cho việc thu hoạch và phơi sấy ngô nhưng do ảnh hưởng bởi thời tiết bất lợi ngay từ đầu vụ khiến thời vụ thu hoạch bị trễ hơn so với cùng kỳ hàng năm. Nguồn cung ngô đạt thấp nên giá giao dịch được đẩy tăng từ 10-30 tệ/tấn so với tuần trước. Trong khi đó, tại các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, nguồn cung ngô dồi dào hơn nên giá tiếp tục xu hướng giảm nhẹ.

Vùng	Đơn vị	Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
Giá ngô nội địa	RMB/tấn	1570-1980	1570-1980	1560-1920
Giá ngô về cảng Trung Quốc:				
Cảng Lianyungang	RMB/tấn	1960-1980	1960-1980	1900-1920
Cảng Dalian	RMB/tấn	1858-1878	1838-1858	1828-1848

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Giá mật rỉ tại Trung Quốc:

Vùng	Đơn vị	Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
Nanning, Guangxi	RMB/tấn	880-930	880-950	960-980
Liuzhou, Guangxi	RMB/tấn	860-920	860-930	960-980
Beihai, Guangxi	RMB/tấn	-	-	-
Zhanjiang, Guangdong	RMB/tấn	-	-	-

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

THƯƠNG MẠI

Sang tháng 10/2019, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc vẫn trong trạng thái ảm đạm do nhiều nhà máy còn tại Trung Quốc vẫn chưa thể chạy lại

Theo số liệu thống kê hải quan cho thấy, trong 23 ngày đầu tháng 10, chỉ có 5 đơn hàng sản lát xuất khẩu đi thị trường Hàn Quốc qua cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh) với tổng trọng lượng đạt hơn 1.700 tấn, giảm rất mạnh so với tháng trước lần cùng kỳ năm trước.

Trước đó, theo tin từ AgroMonitor cập nhật, dự kiến cuối tháng 10 sẽ có 1 tàu sản lát với khối lượng 7.700 tấn vào lấy hàng tại cảng Quy Nhơn và xuất đi thị trường Trung Quốc, tuy nhiên tính đến thời điểm ngày 31/10, tàu vẫn chưa thể vào làm hàng do ảnh hưởng của bão số 5. Theo đó, tổng sản lượng sản lát đăng ký xuất khẩu trong tháng

10 sẽ chỉ đạt con số rất khiêm tốn, khoảng 2.000-3.000 tấn, ghi nhận mức xuất khẩu sản lát theo tháng thấp nhất từ trước đến nay.

Lượng sản lát xuất khẩu của Việt Nam theo tháng năm 2018-2019 (tấn)

Tháng	2018	2019	TT 2019/2018 (%)
1	156,163	37,709	-75.9
2	90,454	25,289	-72.0
3	158,534	56,832	-64.2
4	51,424	43,853	-14.7
5	47,586	18,887	-60.3
6	31,087	19,832	-36.2
7	19,070	11,429	-40.1
8	11,917	8,538	-28.4
9	32,879	16,991	-48.3
10	21,446	1,764	
11	28,910		
12	9,818		
Tổng	659,288	241,125	

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Xuất khẩu sản lát qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc đóng băng do tồn kho sản lát tại miền Bắc đã cạn.

Lượng xuất khẩu sản lát theo cảng/cửa khẩu năm 2019 (tấn)

Cảng, cửa khẩu/tháng	5	6	7	8	9	01-23/10	Tổng
MB	6,063	3,197	2,479	70	26		58,903
<i>Biên mậu</i>	6,063	3,197	2,479	70	26		58,807
Cửa khẩu Hữu Nghị (LS)							446
Cửa khẩu Lào Cai (LC)	3,124	583	685	30	26		47,719
Cửa khẩu Na Hình (LS)	162						162
Cửa khẩu Tân Thanh (LS)	2,777	2,222	1,419	30			9,472
Cửa khẩu Thanh Thủy (HG)		392	375	10			1,007
<i>Hàng cont</i>							96
Cảng Hải Phòng							96
Miền Trung, Tây Nguyên	6,527	14,034	7,743	8,251	15,632		106,216

Hàng tàu	6,527	14,034	7,743	8,251	15,632		106,216
Cảng Cửa Lò (NA)							6,524
Cảng Hòn La (QB)				2,851			2,851
Cảng Quy Nhơn (BĐ)	6,527	14,034	7,743	5,400	15,632		96,841
Sài Gòn	6,297	2,601	1,208	218	1,333	1,764	76,006
Hàng cont	6,297	2,601	1,208	218	1,333	1,764	50,390
Cảng Cát Lái (HCM)	6,297	2,601	1,208	218	1,333	1,764	50,390
Hàng tàu							25,616
Cảng Hiệp Phước (HCM)							12,350
Cảng Khánh Hội (HCM)							13,266
Tổng	18,887	19,832	11,429	8,538	16,991	1,764	241,125

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Lượng sản lát xuất khẩu theo thị trường năm 2019 (tấn)

Nước nhập	5	6	7	8	9	01-23/10	Tổng
China	14,868	3,197	2,791	2,921	9,059		154,518
Korea (Republic)	3,038	15,797	7,465	5,618	7,932	1,738	81,126
Indonesia	982	838	1,146				5,372
Malaysia			27			27	108
Tổng	18,887	19,832	11,429	8,538	16,991	1,764	241,125

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Xuất khẩu sản lát của Việt Nam và Thái Lan sang các thị trường chính năm 2018-2019 (tấn)

Thị trường	Năm 2018			Năm 2019		
	NK từ Việt Nam	NK từ Thái Lan	Tổng 2018	NK từ Việt Nam T1-T9	NK từ Thái Lan T1-T9	Tổng 2019
China	591,025	3,980,310	4,571,335	154,518	2,066,312	2,220,830
Indonesia		308	308	5,372	6,531	11,903
Malaysia	220	0	220	79,389	0	79,389
Korea (Republic)	68,008	0	68,008	81	0	81
Khác	35	592	627		0	0

Tổng	659,288	3,981,210	4,640,498	239,360	2,073,370	2,312,203
-------------	----------------	------------------	------------------	----------------	------------------	------------------

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Tham khảo các đơn hàng xuất khẩu sản lát lớn trong tháng 09/2019

Thị trường	Ngày	Cảng/ Cửa khẩu	ĐK GH	PTTT	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (tấn)
Korea	10/09/2019	Cảng Quy Nhơn (BĐ)	CFR	TTR	330	8,000
China	24/09/2019	Cảng Cát Lái	CFR	DP	240	964
China	28/09/2019	Cảng Quy Nhơn (BĐ)	CFR	LC	237	7,700

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Hàng tàu lấy sản lát tại cảng Quy Nhơn, Sài Gòn trong tháng 10/2019

Tên tàu	Lượng	Ngày dự kiến đến cảng	Cảng xuất	Tình trạng tàu
Rui Ji Star	7,700	01/10	Quy Nhơn	Xong ngày 01/10
Rui Ji Star	7,500	27/10	Quy Nhơn	Lùi sang tháng 11

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Giá trung bình sản lát xuất khẩu đi Trung Quốc năm 2017-2019 (USD/tấn CFR)

Năm	Tháng	Cảng Cát Lái	Cảng Quy Nhơn
2017	1	177	182
	2	171	175
	3	172	173
	4	167	172
	5	160	170
	6	164	167
	7	165	171
	8	168	171
	9	189	184
	10	198	194
	11	206	201
	12	218	207
2018	1	217	214
	2	218	221
	3	235	237

	4	253	261
	5	250	258
	6	249	245
	7		
	8		240
	9	241	243
	10	248	240
	11	257	
	12	235	
2019	1	219	211
	2	221	
	3	229	229
	4	235	
	5		230
	9*	240	237

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp (giá cập nhật đến ngày 23/10/2019)

Tình hình xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam năm 2019

Trong tháng 10, xuất khẩu tinh bột sắn qua kênh biên mậu lẫn đường biển đều rất trầm lắng. Nhu cầu mua hàng từ Trung Quốc và thị trường ngoài Trung Quốc đều chậm dù đã bước sang quý IV khi mùa sản xuất và tiêu thụ thực phẩm tăng cao.

Theo số liệu thống kê hải quan cho thấy, trong tuần từ ngày 01-23/10/2019, tổng khối lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Việt Nam đạt trên 103.000 tấn, giảm mạnh so với tháng trước lẫn cùng kỳ năm trước. Tính chung từ ngày 01/01-23/10/2019, tổng khối lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Việt Nam đạt trên 1,57 triệu tấn, tăng 17,5% (tương đương khoảng 234.000 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Lượng xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam năm 2018-2019 (tấn)

Tháng	2018	2019	TT 2019/2018 (%)
1	222,883	210,385	-5.6
2	81,310	105,986	30.3
3	173,036	210,360	21.6
4	145,793	198,539	36.2
5	177,686	126,628	-28.7

6	138,816	113,787	-18.0
7	93,397	156,969	68.1
8	78,095	171,846	120.0
9	117,305	176,420	50.4
10	160,492	103,405	
11	188,655		
12	169,773		
Tổng	1,747,239	1,574,326	

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Lượng tinh bột sản xuất khẩu của Việt Nam theo cảng/cửa khẩu năm 2019 (tấn)

Cảng, cửa khẩu/tháng	5	6	7	8	9	01-23/10	Tổng
Đường biển	52,509	32,786	63,958	75,078	81,353	40,698	642,777
Cảng Cát Lái (HCM)	42,137	22,615	49,075	58,642	52,471	32,130	468,472
Cảng Tân Cảng (HCM)	5,320	7,980	10,841	12,521	16,118	3,610	107,476
Cảng Tiên Sa (ĐN)	3,697	888	1,924	1,935	6,196	4,154	40,786
Cảng Cont SPITC	671	677	627	1,753	5,562	76	13,783
Cảng Quy Nhơn (BĐ)							2,930
Cảng ICD Transimex SG	152	19		94	190	76	2,739
Cảng Tam Hiệp (QN)	190	380	950			570	2,467
TNHH XNK TAY NAM	190	209	134	133	208		1,712
Khác	152	19	408	0	608	81	2,411
Đường biên mậu	74,119	81,001	93,011	96,768	95,066	62,708	931,549
Cửa khẩu Móng Cái (QN)	45,683	52,525	56,365	65,753	62,286	41,672	617,760
Cửa khẩu Na Hình (LS)	21,353	24,084	28,084	25,641	28,854	15,169	218,992
Cửa khẩu Thanh Thủy (HG)	2,116	1,515	2,483	1,809	1,327	2,443	34,721
Cửa khẩu Lào Cai (LC)	2,974	2,310	2,708	859	421	30	32,838
Cửa khẩu Na Nưa (LS)	1,966	393	2,601	848	779	200	19,680
Cửa khẩu Tân Thanh (LS)		60	640	822	1,079	2,053	4,654
Cửa khẩu Pò Nhùng (LS)					294	1,126	1,420
Khác	28	115	131	1,036	27	15	1,484

Tổng	126,628	113,787	156,969	171,846	176,420	103,405	1,574,326
-------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	------------------

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Thị trường nhập khẩu tinh bột sắn của Việt Nam năm 2019 (tấn)

Thị trường	5	6	7	8	9	01-23/10	Tổng
China	115,362	104,111	151,174	162,096	156,670	96,194	1,469,504
Malaysia	3,856	2,875	1,425	1,607	1,292	1,300	25,261
Taiwan	3,113	2,817	794	1,749	3,618	3,007	24,781
Philippines	2,283	2,533	941	1,159	1,263	874	20,709
Indonesia			418	3,190	11,324		15,768
Korea (Republic)	445	331	487	401	654	359	3,679
Lithuania	152	152	399	266	285		2,296
South Africa	180	389	132	182	168	130	1,807
Senegal	209		38				1,232
India	342		199	342	228		1,111
Khác	687	580	964	853	918	1,541	8,179
Tổng	126,628	113,787	156,969	171,846	176,420	103,405	1,574,326

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Tương quan lượng xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam và Thái Lan đi các thị trường chính năm 2018-2019 (tấn)

Thị trường	Năm 2018			Năm 2019		
	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ Thái Lan	Tổng 2018	NK từ Việt Nam T1-T9	NK từ Thái Lan T1-T9	Tổng 2019
China	1,583,324	1,535,810	3,119,134	1,373,310	1,166,081	2,539,391
Philippines	27,042	89,832	116,874	19,835	74,132	93,968
Malaysia	31,667	155,174	186,841	23,961	87,125	111,086
Indonesia	29,339	355,297	384,636	15,768	258,067	273,835
Taiwan	27,340	252,307	279,647	21,774	199,525	221,299
USA	2,434	102,462	104,896	232	75,170	75,402

Singapore	2,073	54,082	56,155	530	43,854	44,384
HongKong	22	7,721	7,743	0	9,339	9,339
Japan	296	120,418	120,714	238	111,121	111,359
Bangladesh	1,280	20,109	21,389	806	10,852	11,657
UAE	1,389	1,209	2,598	676	761	1,437
Chile	7,585	703	8,288	734	149	883
India	1,216	356	1,572	1,111	4,262	5,373
Khác	32,231	147,770	180,002	11,946	116,248	128,194
Tổng	1,747,239	2,843,251	4,590,490	1,470,920	2,156,685	3,627,605

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Thông tin xuất nội địa

Tàu tinh bột sắn cập cảng Hải Phòng trong tháng 10/2019 (tấn)

Theo số liệu AgroMonitor tổng hợp, trong tháng 10/2019 có tất cả 34 tàu tinh bột sắn với tổng khối lượng đạt trên 50.300 tấn từ khu vực miền Trung và miền Nam được đưa ra cảng Hải Phòng, giảm 5.000 tấn so với tháng 9 và giảm tới 43.000 tấn so với tháng 10/2018.

Tên tàu	Ngày cập	Cảng xuất	Lượng	Tháng
DIEM DIEN 29	2	LONG AN	2,200	10
DUC NAM 01	2	LONG AN	2,000	10
NAM THANH 35	2	KY HA	1,150	10
HAI MINH 16	4	QUY NHON	1,764	10
ANH DUY 168-BIDV	4	QUY NHON	1,200	10
THUAN HAI 68 (SB)	4	QUY NHON	1,040	10
THUY AN 16	6	QUANG NAM	1,500	10
BINH NGUYEN 36-BLC	6	DA NANG	1,080	10
PHUC HAI 688	6	DA NANG	1,200	10
THANH PHONG 28 (SB)	6	QUY NHON	1,700	10
HAI LONG 225	7	QUY NHON	1,500	10
VIET NGA 79 (SB)	8	DA NANG	1,155	10
HAI MINH 26	9	DA NANG	1,200	10
14-11-87	11	QUY NHON	1,200	10

BINH NGUYEN 19-BIDV	11	DA NANG	1,200	10
NGOC MINH 27-BIDV	14	QUY NHON	1,200	10
HOANG DUNG 568	14	QUANG NAM	1,117	10
HOANG HAI 268-ALCI	17	DA NANG	1,200	10
TRUONG AN 16	17	LONG AN	2,029	10
TRUONG XUAN 36	18	QUY NHON	1,867	10
TRUONG SINH 68	18	LONG AN	2,100	10
THAI SON 10 (SB)	18	QUY NHON	1,700	10
HAI DUONG 27	18	QUY NHON	1,200	10
BINH DUONG 19	20	NHA TRANG	1,382	10
HAI PHUONG 102	21	LONG AN	2,200	10
NGOC LINH 19-BLC	22	QUY NHON	1,120	10
GIA THANH 36	23	NHA TRANG	1,200	10
TRONG ANH 45	23	VUNG RO	1,200	10
THANH TRUNG 26	24	QUY NHON	1,500	10
TIEN PHAT 09-BSL	26	LONG AN	2,050	10
TRUONG XUAN 16	26	QUY NHON	1,689	10
NGOC LINH 89 (SB)	26	QUY NHON	1,500	10
HAI HA 168	27	QUY NHON	1,867	10
DONG VIET 18	28	KY HA	1,100	10

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

Tàu tinh bột sắn cập cảng Quy Nhơn trong tháng 10/2019 (tấn)

Tên tàu	Ngày cập	Cảng xuất	Lượng	Tháng	Ghi chú
Thành Trung 26	05/10	Quy Nhơn	1,200	10	Xong
Thái Sơn 10	05/10	Quy Nhơn	1,800	10	Xong
Ngọc Minh 27	07/10	Quy Nhơn	1,200	10	Xong
Trường Xuân 36	07/10	Quy Nhơn	1,500	10	Xong
Ngọc Linh 19	14/10	Quy Nhơn	1,200	10	Xong
Trường Xuân 16	15/10	Quy Nhơn	1,700	10	Xong
Ngọc Linh 89	19/10	Cảng Thị Nại	1,200	10	Xong

Thành Trung 26	19/10	Cảng Thị Nại	1,700	10	Xong
Hải Hà 168	20/10	Quy Nhơn	1,800	10	Xong
Thành Công 36	21/10	Cảng Thị Nại	1,500	10	Xong
Khánh Ngọc	24/10	Quy Nhơn	1,200	10	Xong

Nguồn: AgroMonitor Tổng hợp

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong tháng 9/2019 đạt 50 nghìn tấn, giảm mạnh so với tháng trước lần cùng kỳ năm trước

Theo số liệu thống kê chính thức từ hải quan Trung Quốc, trong tháng 9/2019, tổng khối lượng sản lát nhập khẩu của nước này chỉ đạt 50.000 tấn, giảm 130.000 tấn so với tháng trước và thấp hơn 160.000 tấn so với tháng 9/2018, đồng thời ghi nhận lượng sản lát nhập khẩu theo tháng thấp nhất từ trước đến nay. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc mới nhập khẩu 2,43 triệu tấn sản lát, giảm 38,3% (tương đương khoảng 1,51 triệu tấn) so với cùng kỳ năm 2018 (con số này của cùng kỳ năm 2016 và 2017 đạt xấp xỉ 5,9 triệu tấn).

Nhập khẩu sản lát của Trung Quốc năm 2017-2019 (nghìn tấn)

Năm	Tháng	Tổng	Thái Lan	Việt Nam
2017	1	594.0		
	2	580.5	474.9	104.7
	3	981.8	812.2	169.3
	4	830.0	638.0	190.5
	5	594.9	513.2	79.6
	6	494.9	394.2	98.8
	7	589.0	441.8	137.3
	8	400.5	306.7	93.8
	9	820.2	710.9	109.2
	10	536.5	435.6	96.7
	11	685.2	583.8	99.8
	12	735.1	601.9	132.4
2018	1	750.0		
	2	600.0	481.6	89.7
	3	750.0	504.0	145.3
	4	630.0		
	5	320.0		
	6	220.0		
	7	190.0		
	8	270.0		
	9	210.0		

	10	320.0		
	11	270.0		
	12	270.0		
2019	1	370.0		
	2	300.0		
	3	320.0		
	4	500.0		
	5	250.0		
	6	260.0		
	7	200.0		
	8	180.0		
	9	50.0		

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp từ hải quan Trung Quốc

TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đối với sản lát, đầu ra xuất khẩu ảm đạm, cộng thêm tiêu thụ sản lát tại thị trường nội địa cũng khá trầm lắng nên dù lượng tồn kho sản lát vụ cũ không đáng kể nhưng các đơn vị vẫn chưa có ý định mua vào hàng vụ mới. Ngoài ra, giá sản củ tươi có xu hướng giảm do đầu ra xuất khẩu tinh bột sản không thuận lợi, theo đó, giá sản lát vụ mới được nhận định sẽ thiết lập ở mức thấp hơn hoặc chỉ tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Đối với tinh bột sản, dù đã bước vào quý IV, tức giai đoạn cao điểm của mùa sản xuất và tiêu thụ thực phẩm tại Trung Quốc. Tuy nhiên giao dịch xuất khẩu tinh bột sản vẫn khá trầm lắng. Nguồn cung tinh bột ngô tại Trung Quốc dồi dào hơn, đồng thời nguồn cung tinh bột vụ mới tại Việt Nam và Thái Lan đều tăng mạnh tạo áp lực lên giá xuất khẩu tinh bột sản trong thời điểm này. Theo nhận định, giá xuất khẩu tinh bột sản của Việt Nam qua kênh đường biển lẫn biên mậu sẽ tiếp tục xu hướng giảm nhẹ hoặc đi ngang trong vòng 1 tháng tới, thậm chí có thể ảm đạm đến hết năm 2019.